



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	NOC	Name	1/4 Elimin. Round	Semifinals	Finals	
1/ 2137	NTPC	新北市 傅詩貴 湯智鈞 陳佳駿	52	新北市	新北市	
8/ 1987	TNC	臺南市 林哲璋 柯凱焱 陳賢瑞	51	60		
5/ 2038	HCC	新竹市 呂巫錯 楊育璋 蔡薰毅	53	新竹市	57	
4/ 2038	HCH	新竹縣 莊閔丞 陳享宣 魏敬倫	52	55		
3/ 2045	TCC	臺中市 李寓 蔡明修 陳界綸	57	臺中市	61	
6/ 2016	TYC	桃園市 張正韋 洪晟皓 許俊安	51	54		
7/ 2014	HLH	花蓮縣 吳子璋 林仲維 林子翔	53	臺北市	61	
2/ 2107	TPC	臺北市 劉泰言 周元闊 柯庭風	59	49		
					56	BRONZE 臺北市
					58	

GOLD  
臺中市

SILVER  
新北市

Final Rank		
1	TCC	臺中市
2	NTPC	新北市
3	TPC	臺北市
4	HCC	新竹市
5	HLH	花蓮縣
6	HCH	新竹縣
7	TNC	臺南市
7	TYC	桃園市

